

Phụ lục III.2

TỔNG HỢP GIẢI NGÂN VỐN CTMTQ NGUỒN VỐN 2026 (cập nhật đến ngày 02/10/2026)
(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch UBND thành phố)

Đồng

TT	Địa phương	Vốn 2026			Giải ngân đến thời điểm báo cáo (đồng)							Tỷ lệ giải ngân (%)		
					Tổng cộng	NSTP			NS Xã			Tổng	NS TP	NS Xã
		Quyết định số 3120 ngày 15/7/2026				Tổng	Tạm ứng	Thanh toán	Tổng	Tạm ứng	Thanh toán			
TỔNG CỘNG		870.000.000.000	870.000.000.000		174.601.335.968	174.460.835.968	62.710.742.560	111.750.093.408	140.500.000	11.500.000	129.000.000	20,07%	20,05%	0,84%
	Đầu tư	600.000.000.000	600.000.000.000		153.943.488.994	153.943.488.994	59.611.768.360	94.331.720.634	0	0	0	25,66%	25,66%	0,00%
	Sự nghiệp	270.000.000.000	270.000.000.000		20.657.846.974	20.517.346.974	3.098.974.200	17.418.372.774	140.500.000	11.500.000	129.000.000	7,65%	7,60%	1,55%
1	A Vương	9.000.000.000	9.000.000.000		1.381.730.000	1.381.730.000	0	1.381.730.000	0	0	0	15,35%	15,35%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	1.381.730.000	1.381.730.000	0	1.381.730.000	0	0	0	27,63%	27,63%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
2	Tây Giang	9.000.000.000	9.000.000.000		193.036.000	193.036.000	0	193.036.000	0	0	0	2,14%	2,14%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	193.036.000	193.036.000	0	193.036.000	0	0	0	3,86%	3,86%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
3	Hùng Sơn	9.000.000.000	9.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
4	Sông Vàng	14.000.000.000	14.000.000.000		4.893.834.800	4.893.834.800	4.073.026.800	820.808.000	0	0	0	34,96%	34,96%	
a	Vốn đầu tư công	10.000.000.000	10.000.000.000	a	4.893.834.800	4.893.834.800	4.073.026.800	820.808.000	0	0	0	48,94%	48,94%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
5	Sông Kôn	8.500.000.000	8.500.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
6	Đông Giang	8.500.000.000	8.500.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
7	Bến Hiên	8.500.000.000	8.500.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
8	Bến Giăng	8.500.000.000	8.500.000.000		4.358.025.000	4.358.025.000	955.207.000	3.402.818.000	0	0	0	51,27%	51,27%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	3.128.895.000	3.128.895.000	955.207.000	2.173.688.000	0	0	0	62,58%	62,58%	
b	Vốn sự nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	b	1.229.130.000	1.229.130.000	0	1.229.130.000	0	0	0	35,12%	35,12%	
9	Thạnh Mỹ	9.000.000.000	9.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
10	Đắc Pring	8.500.000.000	8.500.000.000		1.629.176.000	1.629.176.000	1.404.943.000	224.233.000	0	0	0	19,17%	19,17%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	1.629.176.000	1.629.176.000	1.404.943.000	224.233.000	0	0	0	32,58%	32,58%	
b	Vốn sự nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	

TT	Địa phương	Vốn 2026			Giải ngân đến thời điểm báo cáo (đồng)						Tỷ lệ giải ngân (%)			
					Tổng cộng	NSTP			NS Xã			Tổng		
		Quyết định số 3120 ngày 15/7/2026				Tổng	Tạm ứng	Thanh toán	Tổng	Tạm ứng	Thanh toán		NS TP	NS Xã
Tổng	NS TP													
11	La Dêê	8.500.000.000	8.500.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
12	La Êê	8.500.000.000	8.500.000.000		508.383.000	508.383.000	508.383.000	0	0	0	0	5,98%	5,98%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	508.383.000	508.383.000	508.383.000	0	0	0	0	10,17%	10,17%	
b	Vốn sự nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
13	Nam Giang	8.500.000.000	8.500.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
14	Khâm Đức	9.000.000.000	9.000.000.000		1.708.000.000	1.708.000.000	0	1.708.000.000	0	0	0	18,98%	18,98%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	1.708.000.000	1.708.000.000	0	1.708.000.000	0	0	0	42,70%	42,70%	
15	Phước Năng	9.000.000.000	9.000.000.000		4.585.687.000	4.585.687.000	3.838.017.000	747.670.000	0	0	0	50,95%	50,95%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	3.335.687.000	3.335.687.000	2.588.017.000	747.670.000	0	0	0	66,71%	66,71%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	0	0	0	0	31,25%	31,25%	
16	Phước Chánh	9.000.000.000	9.000.000.000		6.889.625.000	6.889.625.000	0	6.889.625.000	0	0	0	76,55%	76,55%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	3.531.825.000	3.531.825.000	0	3.531.825.000	0	0	0	70,64%	70,64%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	3.357.800.000	3.357.800.000	0	3.357.800.000	0	0	0	83,95%	83,95%	
17	Phước Thành	9.000.000.000	9.000.000.000		2.542.685.000	2.542.685.000	2.141.000.000	401.685.000	0	0	0	28,25%	28,25%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	2.542.685.000	2.542.685.000	2.141.000.000	401.685.000	0	0	0	50,85%	50,85%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
18	Phước Hiệp	8.000.000.000	8.000.000.000		1.610.355.000	1.610.355.000	0	1.610.355.000	0	0	0	20,13%	20,13%	
a	Vốn đầu tư công	4.000.000.000	4.000.000.000	a	1.610.355.000	1.610.355.000	0	1.610.355.000	0	0	0	40,26%	40,26%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
19	Trà Liên	9.000.000.000	9.000.000.000		47.000.000	47.000.000	0	47.000.000	0	0	0	0,52%	0,52%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	47.000.000	47.000.000	0	47.000.000	0	0	0	0,94%	0,94%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
20	Trà Giáp	10.000.000.000	10.000.000.000		2.247.476.000	2.247.476.000	1.019.476.000	1.228.000.000	0	0	0	22,47%	22,47%	
a	Vốn đầu tư công	6.000.000.000	6.000.000.000	a	2.247.476.000	2.247.476.000	1.019.476.000	1.228.000.000	0	0	0	37,46%	37,46%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
21	Trà Tân	9.000.000.000	9.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
22	Trà Đốc	9.000.000.000	9.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
23	Trà Mỹ	9.000.000.000	9.000.000.000		2.115.157.000	2.115.157.000	0	2.115.157.000	0	0	0	23,50%	23,50%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	2.082.782.000	2.082.782.000	0	2.082.782.000	0	0	0	41,66%	41,66%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	32.375.000	32.375.000	0	32.375.000	0	0	0	0,81%	0,81%	

TT	Địa phương	Vốn 2026			Giải ngân đến thời điểm báo cáo (đồng)						Tỷ lệ giải ngân (%)			
					Tổng cộng	NSTP			NS Xã			Tổng		
		Quyết định số 3120 ngày 15/7/2026	Tổng	Tạm ứng		Thanh toán	Tổng	Tạm ứng	Thanh toán	NS TP	NS Xã			
													Tổng	NS TP
24	Nam Trà My	12.000.000.000	12.000.000.000		397.000.000	397.000.000	397.000.000	0	0	0	0	3,31%	3,31%	
a	Vốn đầu tư công	8.000.000.000	8.000.000.000	a	397.000.000	397.000.000	397.000.000	0	0	0	0	4,96%	4,96%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
25	Trà Tập	9.000.000.000	9.000.000.000		2.581.000.000	2.581.000.000	1.890.000.000	691.000.000	0	0	0	28,68%	28,68%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	2.581.000.000	2.581.000.000	1.890.000.000	691.000.000	0	0	0	51,62%	51,62%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
26	Trà Vân	9.000.000.000	9.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
27	Trà Linh	10.000.000.000	10.000.000.000		5.036.440.000	5.036.440.000	4.590.000.000	446.440.000	0	0	0	50,36%	50,36%	
a	Vốn đầu tư công	6.000.000.000	6.000.000.000	a	5.036.440.000	5.036.440.000	4.590.000.000	446.440.000	0	0	0	83,94%	83,94%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
28	Trà Leng	12.000.000.000	12.000.000.000		3.053.265.040	3.053.265.040	1.095.963.040	1.957.302.000	0	0	0	25,44%	25,44%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	8.000.000.000	8.000.000.000	a	2.503.265.040	2.503.265.040	1.095.963.040	1.407.302.000	0	0	0	31,29%	31,29%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	550.000.000	550.000.000	0	550.000.000	0	0	0	13,75%	13,75%	0,00%
29	Phước Trà	9.000.000.000	9.000.000.000		1.158.626.000	1.158.626.000	954.955.000	203.671.000	0	0	0	12,87%	12,87%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	1.158.626.000	1.158.626.000	954.955.000	203.671.000	0	0	0	23,17%	23,17%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
30	Hiệp Đức	10.000.000.000	10.000.000.000		41.800.000	41.800.000	0	41.800.000	0	0	0	0,42%	0,42%	
a	Vốn đầu tư công	6.000.000.000	6.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	41.800.000	41.800.000	0	41.800.000	0	0	0	1,05%	1,05%	
31	Việt An	10.000.000.000	10.000.000.000		44.000.000	44.000.000	0	44.000.000	0	0	0	0,44%	0,44%	
a	Vốn đầu tư công	6.000.000.000	6.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	44.000.000	44.000.000	0	44.000.000	0	0	0	1,10%	1,10%	
32	Thạnh Bình	8.000.000.000	8.000.000.000		2.274.530.000	2.274.530.000	1.279.530.000	995.000.000	0	0	0	28,43%	28,43%	
a	Vốn đầu tư công	4.000.000.000	4.000.000.000	a	1.614.530.000	1.614.530.000	1.279.530.000	335.000.000	0	0	0	40,36%	40,36%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	660.000.000	660.000.000	0	660.000.000	0	0	0	16,50%	16,50%	
33	Lãnh Ngọc	8.000.000.000	8.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	4.000.000.000	4.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
34	Tiên Phước	16.000.000.000	16.000.000.000		1.520.728.000	1.520.728.000	0	1.520.728.000	0	0	0	9,50%	9,50%	
a	Vốn đầu tư công	12.000.000.000	12.000.000.000	a	1.520.728.000	1.520.728.000	0	1.520.728.000	0	0	0	12,67%	12,67%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
35	Sơn Cẩm Hà	9.000.000.000	9.000.000.000		5.997.637.334	5.997.637.334	0	5.997.637.334	0	0	0	66,64%	66,64%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	3.645.583.334	3.645.583.334	0	3.645.583.334	0	0	0	72,91%	72,91%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	2.352.054.000	2.352.054.000	0	2.352.054.000	0	0	0	58,80%	58,80%	
36	Thượng Đức	9.000.000.000	9.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%

TT	Địa phương	Vốn 2026			Giải ngân đến thời điểm báo cáo (đồng)						Tỷ lệ giải ngân (%)			
					Tổng cộng	NSTP			NS Xã			Tổng		
		Quyết định số 3120 ngày 15/7/2026	Tổng	Tạm ứng		Thanh toán	Tổng	Tạm ứng	Thanh toán	NS TP	NS Xã			
													Tổng	NS TP
37	Phú Thuận	9.000.000.000	9.000.000.000		29.900.000	29.900.000	0	29.900.000	0	0	0	0,33%	0,33%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	29.900.000	29.900.000	0	29.900.000	0	0	0	0,75%	0,75%	0,00%
38	Vu Gia	16.000.000.000	16.000.000.000		6.435.378.500	6.435.378.500	524.000.000	5.911.378.500	0	0	0	40,22%	40,22%	
a	Vốn đầu tư công	12.000.000.000	12.000.000.000	a	6.435.378.500	6.435.378.500	524.000.000	5.911.378.500	0	0	0	53,63%	53,63%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
39	Hà Nha	16.000.000.000	16.000.000.000		5.185.248.000	5.185.248.000	0	5.185.248.000	0	0	0	32,41%	32,41%	
a	Vốn đầu tư công	12.000.000.000	12.000.000.000	a	4.958.542.000	4.958.542.000	0	4.958.542.000	0	0	0	41,32%	41,32%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	226.706.000	226.706.000	0	226.706.000	0	0	0	5,67%	5,67%	
40	Đại Lộc	33.000.000.000	33.000.000.000		13.658.776.200	13.658.776.200	11.219.971.200	2.438.805.000	0	0	0	41,39%	41,39%	
a	Vốn đầu tư công	28.000.000.000	28.000.000.000	a	13.175.691.000	13.175.691.000	10.950.000.000	2.225.691.000	0	0	0	47,06%	47,06%	
b	Vốn sự nghiệp	5.000.000.000	5.000.000.000	b	483.085.200	483.085.200	269.971.200	213.114.000	0	0	0	9,66%	9,66%	
41	Thăng Phú	8.500.000.000	8.500.000.000		1.425.575.000	1.425.575.000	1.307.653.000	117.922.000	0	0	0	16,77%	16,77%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	b	1.425.575.000	1.425.575.000	1.307.653.000	117.922.000	0	0	0	40,73%	40,73%	0,00%
42	Thăng An	30.000.000.000	30.000.000.000		5.870.000.000	5.870.000.000	0	5.870.000.000	0	0	0	19,57%	19,57%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	25.000.000.000	25.000.000.000	a	5.850.000.000	5.850.000.000	0	5.850.000.000	0	0	0	23,40%	23,40%	
b	Vốn sự nghiệp	5.000.000.000	5.000.000.000	b	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	0,40%	0,40%	0,00%
43	Thăng Điện	10.500.000.000	10.500.000.000		1.049.250.000	1.049.250.000	0	1.049.250.000	0	0	0	9,99%	9,99%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	7.000.000.000	7.000.000.000	a	1.049.250.000	1.049.250.000	0	1.049.250.000	0	0	0	14,99%	14,99%	0,00%
b	Vốn sự nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
44	Thăng Bình	28.000.000.000	28.000.000.000		8.466.776.000	8.466.776.000	6.143.037.000	2.323.739.000	0	0	0	30,24%	30,24%	
a	Vốn đầu tư công	25.000.000.000	25.000.000.000	a	8.155.281.000	8.155.281.000	6.143.037.000	2.012.244.000	0	0	0	32,62%	32,62%	
b	Vốn sự nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	b	311.495.000	311.495.000	0	311.495.000	0	0	0	10,38%	10,38%	
45	Đồng Dương	8.000.000.000	8.000.000.000		2.075.843.000	2.050.343.000	1.956.426.000	93.917.000	25.500.000	11.500.000	14.000.000	25,95%	25,63%	4,85%
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	1.716.176.000	1.716.176.000	1.716.176.000	0	0	0	0	34,32%	34,32%	0,00%
b	Vốn sự nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	b	359.667.000	334.167.000	240.250.000	93.917.000	25.500.000	11.500.000	14.000.000	11,99%	11,14%	5,66%
46	Thăng Trường	9.000.000.000	9.000.000.000		2.342.686.000	2.227.686.000	0	2.227.686.000	115.000.000	0	115.000.000	26,03%	24,75%	4,64%
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	2.191.196.000	2.191.196.000	0	2.191.196.000	0	0	0	43,82%	43,82%	0,00%
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	151.490.000	36.490.000	0	36.490.000	115.000.000	0	115.000.000	3,79%	0,91%	12,78%
47	Chiên Đàn	8.500.000.000	8.500.000.000		568.109.520	568.109.520	472.109.520	96.000.000	0	0	0	6,68%	6,68%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	568.109.520	568.109.520	472.109.520	96.000.000	0	0	0	11,36%	11,36%	
b	Vốn sự nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
48	Tây Hồ	30.000.000.000	30.000.000.000		7.802.590.000	7.802.590.000	5.055.626.000	2.746.964.000	0	0	0	26,01%	26,01%	
a	Vốn đầu tư công	25.000.000.000	25.000.000.000	a	7.802.590.000	7.802.590.000	5.055.626.000	2.746.964.000	0	0	0	31,21%	31,21%	
b	Vốn sự nghiệp	5.000.000.000	5.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
49	Phú Ninh	9.000.000.000	9.000.000.000		1.957.321.800	1.957.321.800	0	1.957.321.800	0	0	0	21,75%	21,75%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	1.799.029.800	1.799.029.800	0	1.799.029.800	0	0	0	35,98%	35,98%	0,00%
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	158.292.000	158.292.000	0	158.292.000	0	0	0	3,96%	3,96%	0,00%

TT	Địa phương	Vốn 2026			Giải ngân đến thời điểm báo cáo (đồng)						Tỷ lệ giải ngân (%)			
					Tổng cộng	NSTP			NS Xã			Tổng		
		Quyết định số 3120 ngày 15/7/2026	Tổng	Tạm ứng		Thanh toán	Tổng	Tạm ứng	Thanh toán	NS TP	NS Xã			
													Tổng	NS TP
50	Xuân Phú	9.000.000.000	9.000.000.000		91.985.000	91.985.000	0	91.985.000	0	0	0	1,02%	1,02%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	91.985.000	91.985.000	0	91.985.000	0	0	0	2,30%	2,30%	
51	Quế Sơn Trung	9.000.000.000	9.000.000.000		3.376.249.774	3.376.249.774	3.257.000.000	119.249.774	0	0	0	37,51%	37,51%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	3.257.000.000	3.257.000.000	3.257.000.000	0	0	0	0	65,14%	65,14%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	119.249.774	119.249.774	0	119.249.774	0	0	0	2,98%	2,98%	
52	Nông Sơn	8.000.000.000	8.000.000.000		313.508.000	313.508.000	0	313.508.000	0	0	0	3,92%	3,92%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	236.011.000	236.011.000	0	236.011.000	0	0	0	4,72%	4,72%	
b	Vốn sự nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	b	77.497.000	77.497.000	0	77.497.000	0	0	0	2,58%	2,58%	
53	Quế Phước	8.500.000.000	8.500.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	3.500.000.000	3.500.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
54	Quế Sơn	16.000.000.000	16.000.000.000		3.590.000.000	3.590.000.000	0	3.590.000.000	0	0	0	22,44%	22,44%	
a	Vốn đầu tư công	12.000.000.000	12.000.000.000	a	3.590.000.000	3.590.000.000	0	3.590.000.000	0	0	0	29,92%	29,92%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
55	Núi Thành	15.000.000.000	15.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	12.000.000.000	12.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
56	Tam Mỹ	9.000.000.000	9.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
57	Tam Anh	30.000.000.000	30.000.000.000		7.277.693.000	7.277.693.000	6.557.000.000	720.693.000	0	0	0	24,26%	24,26%	
a	Vốn đầu tư công	25.000.000.000	25.000.000.000	a	6.905.000.000	6.905.000.000	6.557.000.000	348.000.000	0	0	0	27,62%	27,62%	
b	Vốn sự nghiệp	5.000.000.000	5.000.000.000	b	372.693.000	372.693.000	0	372.693.000	0	0	0	7,45%	7,45%	
58	Đức Phú	10.000.000.000	10.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	7.000.000.000	7.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
59	Tam Xuân	15.000.000.000	15.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	12.000.000.000	12.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
60	Tam Hải	30.000.000.000	30.000.000.000		909.305.000	909.305.000	764.511.000	144.794.000	0	0	0	3,03%	3,03%	
a	Vốn đầu tư công	25.000.000.000	25.000.000.000	a	909.305.000	909.305.000	764.511.000	144.794.000	0	0	0	3,64%	3,64%	
b	Vốn sự nghiệp	5.000.000.000	5.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
61	Thu Bồn	16.000.000.000	16.000.000.000		7.453.728.000	7.453.728.000	0	7.453.728.000	0	0	0	46,59%	46,59%	
a	Vốn đầu tư công	12.000.000.000	12.000.000.000	a	6.253.728.000	6.253.728.000	0	6.253.728.000	0	0	0	52,11%	52,11%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	1.200.000.000	1.200.000.000	0	1.200.000.000	0	0	0	30,00%	30,00%	
62	Duy Xuyên	30.000.000.000	30.000.000.000		2.024.313.000	2.024.313.000	0	2.024.313.000	0	0	0	6,75%	6,75%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	25.000.000.000	25.000.000.000	a	1.879.463.000	1.879.463.000	0	1.879.463.000	0	0	0	7,52%	7,52%	
b	Vốn sự nghiệp	5.000.000.000	5.000.000.000	b	144.850.000	144.850.000	0	144.850.000	0	0	0	2,90%	2,90%	0,00%

TT	Địa phương	Vốn 2026			Giải ngân đến thời điểm báo cáo (đồng)						Tỷ lệ giải ngân (%)			
					Tổng cộng	NSTP			NS Xã			Tổng	NS TP	NS Xã
		Quyết định số 3120 ngày 15/7/2026				Tổng	Tạm ứng	Thanh toán	Tổng	Tạm ứng	Thanh toán			
63	Duy Nghĩa	9.000.000.000	9.000.000.000		2.555.343.000	2.555.343.000	0	2.555.343.000	0	0	0	28,39%	28,39%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	952.363.000	952.363.000	0	952.363.000	0	0	0	19,05%	19,05%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	1.602.980.000	1.602.980.000	0	1.602.980.000	0	0	0	40,07%	40,07%	
64	Nam Phước	15.000.000.000	15.000.000.000		9.581.867.000	9.581.867.000	0	9.581.867.000	0	0	0	63,88%	63,88%	
a	Vốn đầu tư công	12.000.000.000	12.000.000.000	a	9.581.867.000	9.581.867.000	0	9.581.867.000	0	0	0	79,85%	79,85%	
b	Vốn sự nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
65	Gò Nổi	16.000.000.000	16.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	12.000.000.000	12.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	4.000.000.000	4.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
66	Điện Bàn Tây	8.000.000.000	8.000.000.000		2.406.123.000	2.406.123.000	0	2.406.123.000	0	0	0	30,08%	30,08%	
a	Vốn đầu tư công	5.000.000.000	5.000.000.000	a	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
b	Vốn sự nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	b	2.406.123.000	2.406.123.000	0	2.406.123.000	0	0	0	80,20%	80,20%	
67	Tân Hiệp	2.000.000.000	2.000.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	0	0	a	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	2.000.000.000	2.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
68	Hòa Vang	15.000.000.000	15.000.000.000		993.000.000	993.000.000	993.000.000	0	0	0	0	6,62%	6,62%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	12.000.000.000	12.000.000.000	a	973.000.000	973.000.000	973.000.000	0	0	0	0	8,11%	8,11%	0,00%
b	Vốn sự nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	b	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	0	0	0	0,67%	0,67%	0,00%
69	Bà Nà	29.000.000.000	29.000.000.000		12.907.246.000	12.907.246.000	312.908.000	12.594.338.000	0	0	0	44,51%	44,51%	
a	Vốn đầu tư công	24.000.000.000	24.000.000.000	a	12.896.146.000	12.896.146.000	301.808.000	12.594.338.000	0	0	0	53,73%	53,73%	
b	Vốn sự nghiệp	5.000.000.000	5.000.000.000	b	11.100.000	11.100.000	11.100.000	0	0	0	0	0,22%	0,22%	
70	Hòa Tiến	15.000.000.000	15.000.000.000		7.218.325.000	7.218.325.000	0	7.218.325.000	0	0	0	48,12%	48,12%	0,00%
a	Vốn đầu tư công	12.000.000.000	12.000.000.000	a	7.218.325.000	7.218.325.000	0	7.218.325.000	0	0	0	60,15%	60,15%	0,00%
b	Vốn sự nghiệp	3.000.000.000	3.000.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
71	Phường Hương Trà	500.000.000	500.000.000		220.000.000	220.000.000	0	220.000.000	0	0	0	44,00%	44,00%	
a	Vốn đầu tư công	0		a	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	500.000.000	500.000.000	b	220.000.000	220.000.000	0	220.000.000	0	0	0	44,00%	44,00%	
72	Phường Cẩm Lệ	500.000.000	500.000.000		0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	
a	Vốn đầu tư công	0		a	0	0	0	0	0	0	0			
b	Vốn sự nghiệp	500.000.000	500.000.000	b	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	





